

Về dự toán thu, chi, thẩm định chế độ miễn, giảm học phí, cấp bù học phí;
hỗ trợ chi phí học tập, học sinh khuyết tật, ăn trưa
học kỳ I - Năm học 2024-2025

I. Thành phần làm việc

- Ông: Mai Ngọc Long Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo
- Bà Lê Thị Thanh Tâm Chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Bà	Phạm Thị Thuận	Hiệu trưởng
- Bà	Hoàng Thị Hoài	Kế toán

1. Các căn cứ triển khai thực hiện

- Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;
- Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 thông tư liên tịch quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật
- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ năm học 2023-2024.

- Công văn số: 1966/SGD&ĐT - KHTC ngày 05/09/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An về việc hướng dẫn công tác quản lý thu, chi năm học 2024-2025 tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An

- Căn cứ tờ trình số /TTr-MNDP của trường Mầm non Diễn Phong ngày /10/2024 về việc xin phê duyệt chế độ học sinh HK I- năm học 2024-2025

- Tổng hợp dự toán thu, chi học phí;
- Thẩm định chế độ cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021;

1. Dự toán thu, chi học phí và cấp bù học phí

1.1. Dự toán thu, chi học phí học kỳ I năm học 2024- 2025

Đơn vị: 1000 đồng

Đối tượng - khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu/tháng	Số tiền HP thu theo quy định	40% học phí thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung kinh phí chi sự nghiệp và hỗ trợ hoạt động giảng dạy và bồi dưỡng
- Phường thuộc TP.Vinh. - Xã thuộc TP.Vinh; Phường thuộc TX; Thị trấn thuộc huyện đồng bằng					
- Xã thuộc TX, xã thuộc huyện đồng bằng (trừ xã miền núi); Thị trấn thuộc huyện miền núi thấp	306	100	122 400	48 960	73 440
- Xã miền núi thuộc huyện đồng bằng; xã, thị trấn thuộc huyện miền núi cao; xã thuộc huyện miền núi thấp; vùng có ĐK KT-XH ĐBKK theo quy định.					
Cộng	306		122 400	48 960	73 440

1.2. Cấp bù miễn, giảm học phí:

Đơn vị: 1000 đồng

Đối tượng - khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu/tháng	Số miễn nộp HP		Số giảm 70% HP		Số giảm 50% HP		Tổng số tiền cấp bù miễn, giảm
			Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	
- Xã thuộc TX, xã thuộc huyện đồng bằng (trừ xã miền núi); Thị trấn thuộc huyện miền núi thấp	208	100					9	1 800	1 800
- Trẻ em 5 tuổi	98	100	98	39 200					39 200
- Xã miền núi thuộc huyện đồng bằng; xã, thị trấn thuộc huyện miền núi cao; xã thuộc huyện miền núi thấp; vùng có ĐK KT-XH ĐBKK theo									
Cộng	306		98	39 200			9	1 800	41 000

2. Đối tượng được hưởng và nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập

Nội dung	Học kỳ 1
2.1. Tổng số học sinh hiện có:	306
2.2. HS thuộc đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập, gồm:	1
- Học sinh bị khuyết tật (Không thuộc HN, hộ cận nghèo)	
- Học sinh con mồ côi cả cha lẫn mẹ:	
- Học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo:	
- Học sinh thường trú tại xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi	
- Học sinh bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế(đối tượng hỗ trợ theo TT 42/2013)	1
2.3. Nhu cầu kinh phí chi trả hỗ trợ 1 HS/ tháng (nghìn đồng)	150
2.4. Số tháng hỗ trợ:	4
2.5. Nhu cầu kinh phí chi trả hỗ trợ (nghìn đồng)	600

3. Đối tượng được hưởng và nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ trẻ ăn trưa

Đối tượng	Số học sinh	Chế độ ăn trưa
- Trẻ em mẫu giáo thuộc con mồ côi cả cha lẫn mẹ		
- Trẻ em mẫu giáo khuyết tật	1	640
- Trẻ em mẫu giáo thuộc con hộ nghèo		
- Trẻ em mẫu giáo thuộc con hộ cận nghèo	12	7 680
- Trẻ em MG thuộc xã ĐBKK		
Tổng	13	8 320

4.Đối tượng được hưởng và nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ học sinh khuyết tật

Đối tượng	Số học sinh	Học Kỳ 1
HS khuyết tật hộ nghèo	1	7 488
Cộng	1	7 488

IV.Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ (Nghìn đồng)

57 408

Trên đây là kết quả tổng hợp dự toán thu, chi, chế độ cấp bù học phí, chi phí học tập, chế độ trả ăn trưa. Đơn vị tổ chức thu, chi và sử dụng các nội dung trên đúng theo quy định hiện hành, thực hiện chi trả đầy đủ chế độ học sinh thuộc đối tượng chính sách, phản ánh đầy đủ vào sổ sách của kế toán đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu của mình.

Kế toán

Hoài

Hoàng Thị Hoài



Hiệu trưởng

Phạm Thị Thuận

CHUYÊN VIÊN

Lê Thị Thanh Tâm

TRƯỞNG PHÒNG

Mai Ngọc Long



Số: 146/TTr – MNDP

Diễn Phong, ngày 14 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định phê duyệt kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm cấp bù học phí; Hỗ trợ chi phí học tập; Chế độ ăn trưa
HK 1 năm học 2024-2025

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Thông tư 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo Dục và Đào Tạo – Bộ Lao Động -Thương Binh và Xã Hội – Bộ tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

Căn cứ Nghị Quyết số 14/2022/NQ - HĐND ngày 14/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập; mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thực thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026.

Thực hiện Công văn số 2269/SGD&ĐT-KHTC ngày 03/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An về việc tổng hợp đối tượng và nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục năm 2024;

Trường MN Diễn Phong đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định và phê duyệt kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm cấp bù học phí; Hỗ trợ chi phí học tập; học kỳ 1 năm học 2023-2024.

1. Tổng hợp dự toán thu, chi học phí học kỳ 1 năm học 2024-2025.

- Tổng số học sinh: 306
- Số tiền thu học phí theo quy định: 122.400.000 đồng
- 40% học phí thực hiện cải cách tiền lương (đối với đơn vị công lập): 48.960.000 đồng
- 60% học phí bổ sung kinh phí chi sự nghiệp và hỗ trợ hoạt động giảng dạy và tăng cường cơ sở vật chất (đối với đơn vị công lập): 73.440.000 đồng

2. Đối tượng và nhu cầu kinh phí hưởng chế độ cấp bù miễn, giảm học phí HK1 (9-12/2024)

2.1. Chế độ miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ

- Số đối tượng: 107
- Nhu cầu kinh phí: 41.000.000 đồng

3. Đối tượng và nhu cầu kinh phí hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập học kỳ HK1 (9-12/2024)

- Số đối tượng: 1
- Nhu cầu kinh phí 600.000 đồng

4. Đối tượng và nhu cầu kinh phí hưởng chế độ ăn trưa học kỳ HK1 (9-12/2024)

- Nhu cầu kinh phí: 8.320.000 đồng
- 5. Đối tượng và nhu cầu kinh phí hưởng chế độ khuyết tật học kỳ HK1 (9-12/2024)
- Số đối tượng: 1
- Nhu cầu kinh phí: 7.488.000 đồng

Tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù miễn giảm học phí, chế độ giảm, hỗ trợ chi phí học tập, chế độ trẻ ăn trưa HK1 năm học 2024-2025 là:
(2.1)+(3)+(4)+(5): 57.408.000 đồng

Số tiền bằng chữ : Năm mươi bảy triệu bốn trăm linh tám nghìn đồng.

Trường MN Diên Phong kính trình Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định và phê duyệt nguồn kinh phí để chi trả chế độ học sinh Học kỳ 1 năm học 2024-2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- Lưu VT.



BẢN TÔNG HỢP ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO ND 81/2021
Tháng 9 đến tháng 12 năm 2024 (Dành cho giáo dục mầm non)

TT	Họ tên	Đối tượng	Mức thu học phí	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí cấp bù	Ghi chú
1	Trần Minh Khôi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
2	Ngũ Minh Khôi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
3	Trần Kim Ngân	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
4	Ngũ Cao Nguyên	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
5	Trần Minh Khang	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
6	Trần Anh Dũng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
7	Nguyễn Thị Vỹ Dạ	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
8	Trần Minh Vũ	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
9	Phạm Thị Quỳnh Anh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
10	Quế Ánh Dương	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
11	Trần Tú Quyên	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
12	Trần Tiến Đạt	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
13	Ngũ Duy Lâm	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
14	Dương Văn Khánh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
15	Phạm Xuân Anh Đức	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
16	Hoàng Tiến Hợi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
17	Quế Ngọc Đạt	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
18	Phạm Quỳnh Trang	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
19	Chu Thảo My	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
20	Lê Thị Khánh Ly	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
21	Nguyễn Việt Nhật	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
22	Chu Minh Tài	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
23	Phạm Thu Trang	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
24	Nguyễn Anh Tùng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
25	Nguyễn Trần Hải Đăng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
26	Trần Nhật Minh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
27	Nguyễn Bùi Chí Bảo	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
28	Nguyễn Thị Thảo Ngân	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
29	Vũ Văn Phát	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
30	Phạm Minh Triết	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
31	Tổng San Nhi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
32	Nguyễn Thiên Long	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
33	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn A
34	Nguyễn Thị Tuệ Linh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B

35	Nguyễn Trọng Việt	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
36	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
37	Trần Ngọc Hùng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
38	Phạm Thị Hồng Ngọc	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
39	Nguyễn Phúc Minh Khang	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
40	Giao Thiện Nhân	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
41	Nguyễn Đình Trọng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
42	Hoàng Thị Như Quỳnh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
43	Nguyễn Thảo Ngân	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
44	Nguyễn Bảo Anh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
45	Nguyễn Minh Phú	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
46	Chu Nguyễn Gia Phúc	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
47	Nguyễn Hoàng Yến	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
48	Nguyễn Quỳnh Như	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
49	Trần Louis	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
50	Trần Thị Phi Diễn	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
51	Phạm Ngọc Thùy Tiên	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
52	Phạm Minh Anh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
53	Lê Thị Kim Ngân	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
54	Lê Hoàng Phát	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
55	Phạm Hoàng Bách	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
56	Trần Đức Trung Kiên	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
57	Bùi Hải Đăng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
58	Nguyễn Thị Trúc Linh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
59	Nguyễn Tuấn Mạnh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
60	Lê Đăng Khôi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
61	Lê Đăng Khoa	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
62	Phạm Minh Tuấn	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
63	Quế Ngọc Sương	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
64	Ngô Thị Quỳnh Chi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn B
65	Chu Minh Khôi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
66	Chu Thị Ngọc Bích	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
67	Nguyễn Diệp Thảo	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
68	Quế Đình Sáng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
69	Phạm Anh Tiến	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
70	Vũ Huy Hoàng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
71	Lê Phúc Khang	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
72	Đặng Quỳnh Trang	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
73	Đặng Xuân Bắc	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
74	Dương Mạnh Đồng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
75	Lê Minh Khôi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C

76	Lê Yên Nhi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
77	Nguyễn Thành Đạt	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
78	Trần Huy Khoa	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
79	Trần Thúy Chi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
80	Hoàng Nguyễn Phước An	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
81	Quế Trung Kiên	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
82	Quế Tú Vy	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
83	Đặng Minh Khôi	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
84	Đàm Minh Ngọc	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
85	Đặng Trâm Anh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
86	Võ Bảo Ngọc	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
87	Nguyễn Ngọc Mai	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
88	Trần Thiện Nhân	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
89	Chu Minh T Tường	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
90	Nguyễn Ngọc Khuê	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
91	Nguyễn Chí Thiện	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
92	Ngũ Thị Thanh Thảo	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
93	Trần Đức Mạnh	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
94	Nguyễn Gia Hưng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
95	Trần Hải Đăng	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
96	Lê Nguyên Phong	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
97	Lê Nguyên Thảo	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
98	Trần Thị Linh San	Trẻ em 5 tuổi	100.000	100%	4	400.000	MG Lớn C
99	Nguyễn Thị Thuý Tiên	Hộ cận nghèo	100.000	50%	4	200.000	MG Bé A
100	Nguyễn Thị Thuý Dương	Hộ cận nghèo	100.000	50%	4	200.000	MG Bé A
101	Đặng Văn Danh	Hộ cận nghèo	100.000	50%	4	200.000	MG Bé C
102	Lê Quang Hiếu	Hộ cận nghèo	100.000	50%	4	200.000	MG Nhỡ A
103	Lê Đức Thắng	Hộ cận nghèo	100.000	50%	4	200.000	MG Nhỡ A
104	Quế Tiến Vinh	Hộ cận nghèo	100.000	50%	4	200.000	MG Nhỡ B
105	Chu Nguyễn Đăng Khoa	Hộ cận nghèo	100.000	50%	4	200.000	MG Nhỡ B
106	Phạm Đình Trọng	Hộ cận nghèo	100.000	50%	4	200.000	MG Nhỡ C
107	Quế Bảo Hân	Con CB,CN, Viên chức hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên	100.000	50%	4	200.000	MG Nhỡ C
Cộng:						41.000.000	

(Bảng chữ: Bốn mươi một triệu đồng)

Diễn Phong, ngày 14 tháng 10 năm 2024

KẾ TOÁN

Hoài

Hoàng Thị Hoài

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG
MẦM NON
DIỄN PHONG
Phạm Thị Thuận

Tổng hợp kế hoạch thu, chi quỹ học phí học kỳ I năm học 2024-2025

Đơn vị tính: 1000đ

Đối tượng - khu vực	Tổng số học sinh	Mức thu theo ND số 81/NĐ-CP	Mức thu theo ND số 53/NQ. HĐND tỉnh	Trong đó số tiền miễn, giảm HP NSNN cấp bù						Kế hoạch chi (bao gồm cả MG HP vì NSNN sẽ cấp bù)					
				Miễn học phí		Giảm 70% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số đối tượng được hưởng miễn, giảm học phí	Tổng nhu cầu kinh phí miễn, giảm học	Cộng	40% HP công lập thực hiện CCTL	Tăng cường CSVN	BSKP chi SN và hoạt động SNGD
				Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền						
1	2	3	4=2*3*số tháng	5	6=5*3*số tháng	7	8=7*3*số tháng *70%	9	10=9*3*số tháng *50%	11=5+7+9	12=6+8+10	13=14+15+16	14=4*40%	15	16=4+14+15
I. MN CL tự chủ một phần KPHD															
I.1. Nhà trẻ không bán trú															
- Phường thuộc Thành phố Vinh															
- Xã thuộc Thành phố Vinh; Phường thuộc Thị xã; Thị trấn thuộc huyện đồng bằng															
- Xã thuộc Thị xã; Xã thuộc huyện đồng bằng; Thị trấn thuộc huyện miền núi thấp															
- Các huyện miền núi cao; Xã thuộc huyện miền núi thấp; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội DBKK theo quy định của cơ quan có thẩm quyền															
1.2. Nhà trẻ bán trú	50	100	20 000					9	1 800	107	41 000	122 400	48 960	24 480	48 960
- Phường thuộc Thành phố Vinh															
- Xã thuộc Thành phố Vinh; Phường thuộc Thị xã; Thị trấn thuộc huyện đồng bằng															
- Xã thuộc Thị xã; Xã thuộc huyện đồng bằng; Thị trấn thuộc huyện miền núi thấp															
- Các huyện miền núi cao; Xã thuộc huyện miền núi thấp; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội DBKK theo quy định của cơ quan có thẩm quyền															

1.3. Mẫu giáo không bán trú												
- Phường thuộc Thành phố Vinh												
- Xã thuộc Thành phố Vinh; Phường thuộc Thị xã; Thị trấn thuộc huyện đồng bằng												
- Xã thuộc Thị xã; Xã thuộc huyện đồng bằng; Thị trấn thuộc huyện miền núi thấp												
- Các huyện miền núi cao; Xã thuộc huyện miền núi thấp; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội DBKK theo quy định của cơ quan có thẩm quyền												
1.4. Mẫu giáo bán trú												
- Phường thuộc Thành phố Vinh	256	100	102 400	98	39 200							
- Xã thuộc Thành phố Vinh; Phường thuộc Thị xã; Thị trấn thuộc huyện đồng bằng												
- Xã thuộc Thị xã; Xã thuộc huyện đồng bằng; Thị trấn thuộc huyện miền núi thấp	256	100	102 400	98	39 200					9	1 800	107 41 000 102 400 40 960 20 480 40 960
- Các huyện miền núi cao; Xã thuộc huyện miền núi thấp; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội DBKK theo quy định của cơ quan có thẩm quyền												

Diễn Phong, ngày 14 tháng 10 năm 2024

KẾ TOÁN

ĐƠN VI

HIỆU TRƯỞNG

Handwritten signature

Hoàng Thị Hoài



Phạm Thị Thuận

PHÒNG GD&ĐT DIỄN CHÂU

Đơn vị: Mầm Non Diễn Phong

BẢN TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĂN TRƯA
Tháng 9 đến tháng 12 năm 2024 (Dùng cho giáo dục mầm non)

TT	Họ tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Hộ cận nghèo	09/08/2021	160.000	4	640.000	MG Bé A
2	Nguyễn Thị Thủy Dương	Hộ cận nghèo	15/11/2021	160.000	4	640.000	MG Bé A
3	Đặng Văn Danh	Hộ cận nghèo	10/11/2021	160.000	4	640.000	MG Bé C
4	Lê Quang Hiếu	Hộ cận nghèo	13/12/2020	160.000	4	640.000	MG Nhỡ A
5	Lê Đức Thắng	Hộ cận nghèo	30/06/2020	160.000	4	640.000	MG Nhỡ A
6	Quế Tiến Vinh	Hộ cận nghèo	22/03/2020	160.000	4	640.000	MG Nhỡ B
7	Chu Nguyễn Đăng Khoa	Hộ cận nghèo	04/10/2020	160.000	4	640.000	MG Nhỡ B
8	Phạm Đình Trọng	Hộ cận nghèo	20/02/2020	160.000	4	640.000	MG Nhỡ C
9	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	Hộ nghèo & khuyết tật	05/04/2018	160.000	4	640.000	MG Lớn A
10	Nguyễn Thiên Long	Hộ cận nghèo	03/08/2019	160.000	4	640.000	MG Lớn A
11	Hoàng Thị Như Quỳnh	Hộ cận nghèo	21/10/2019	160.000	4	640.000	MG Lớn B
12	Nguyễn Thảo Ngân	Hộ cận nghèo	21/10/2019	160.000	4	640.000	MG Lớn B
13	Đặng Quỳnh Trang	Hộ cận nghèo	19/10/2019	160.000	4	640.000	MG Lớn C
	Cộng:					8.320.000	

Bằng chữ: (Tám triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng)

Diễn Phong, ngày 14 tháng 10 năm 2024

KẾ TOÁN

Hoài

Hoàng Thị Hoài



Phạm Thị Thuận

PHÒNG GD&ĐT DIỄN CHÂU

Đơn vị: Mầm Non Diễn Phong

BẢN TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
Tháng 9 đến tháng 12 năm 2024 (Dùng cho giáo dục mầm non)

TT	Họ tên	Đối tượng	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	Hộ nghèo & khuyết tật	05/04/2018	150.000	4	600.000	MG Lớn A
	Cộng:					600.000	

Bằng chữ: (Sáu trăm nghìn đồng)

Diễn Phong, ngày 14 tháng 10 năm 2024

KẾ TOÁN

Huài

Hoàng Thị Hoài

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thuận

PHÒNG GD&ĐT DIỄN CHÂU
TRƯỜNG MN DIỄN PHONG

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO
THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC NGÀY 31/12/2013**

Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024

TT	HỌ VÀ TÊN	Học sinh khuyết tật thuộc		Kinh phí hỗ trợ học bổng	Tổng cộng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp đợt này	Ghi chú
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo			
1	2	4	5	7=2340000*0.8*4	12	13
1	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	x		7 488 000	7 488 000	MG Lớn A
	TỔNG CỘNG			7 488 000	7 488 000	

Diễn Phong, ngày 11 tháng 10 năm 2024

KÊ TOÁN

Hoài

Hoàng Thị Hoài

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thuận